

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

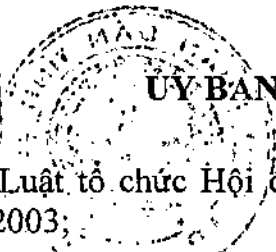
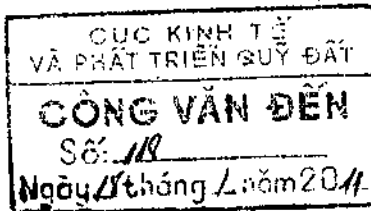
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32 /2010/QĐ-UBND

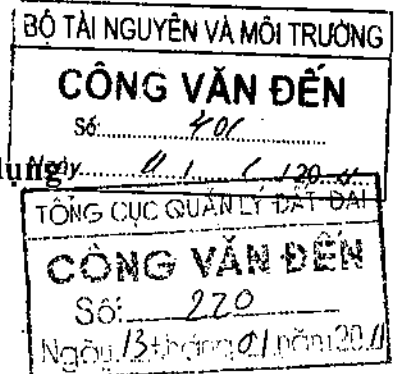
Bến Tre, ngày 30 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về giá các loại đất áp dụng
trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2011**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá các loại đất năm 2011 tỉnh Bến Tre;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1805/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2011.

Điều 2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế cho Quyết định số 22/2009/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2010 và Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2009/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh-Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2010.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ TNMT (kiểm tra);
- Cục kiểm tra VBQPPL - BTP (kiểm tra);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh (02 bản);
- Báo Đồng khởi;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Chuyên viên N/c các khối;
- Lưu VT.



Nguyễn Văn Kiêu

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 32 /2010/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Giá các loại đất của Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá của Quy định này.

3. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

4. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Đối với các loại đất nằm thuộc phạm vi lộ giới, chỉ giới xây dựng nếu có giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất và đất thuộc sở hữu Nhà nước cho thuê thì giá đất được tính từ mép đường vào theo các vị trí tương ứng với các loại đất đó. Riêng đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền thì giá đất được tính từ mốc lộ giới.

Chương II

ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Mục 1

ĐẤT Ở

Điều 3. Xác định vị trí

1. Vị trí thửa đất được tính trên cơ sở bản đồ địa chính.

2. Đối với các đường nằm giữa một bên thuộc địa giới hành chính của thành phố Bến Tre và một bên thuộc địa giới hành chính xã của huyện thì vị trí đất được áp dụng theo địa giới hành chính của thành phố Bến Tre; Đối với các đường nằm giữa một bên thuộc địa giới hành chính của thị trấn, một bên thuộc địa giới hành chính của xã thì vị trí đất được áp dụng theo địa giới hành chính của thị trấn.

3. Trường hợp các hẻm, đường giao thông đã nâng cấp mở rộng, mới mở đã hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa chỉnh lý hồ sơ địa chính thì Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương giải quyết từng trường hợp cụ thể.

4. Đất mặt tiền là thửa đất tiếp giáp đường giao thông, đường phố, vị trí thửa đất được tính từ mép đường (nếu ven đường là kênh thì tính từ mép kênh phía bên trong; nếu đường có vỉa hè thì tính từ mép bên trong vỉa hè vào).

5. Hẻm là lối đi tiếp giáp với đường phố tại các ấp, khu phố của thị trấn và các xã, phường của thành phố Bến Tre.

a) Chiều sâu của hẻm được tính từ thửa đất đến đường phố gần nhất, trường hợp từ thửa đất đến 2 đường phố như nhau thì tính theo giá đất đường phố có giá đất cao nhất.

b) Độ rộng của hẻm được tính theo chiều ngang hẻm nhỏ nhất trong đoạn từ thửa đất đến đường phố chính.

Điều 4. Giá đất ở của các đường phố, đường giao thông, hẻm và các vùng nông thôn

1. Giá đất ở của các đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã được quy định trong Phụ lục 1- Bảng Giá đất ở kèm theo Quy định này.

2. Giá đất ở của hẻm được quy định trong Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm kèm theo Bảng Quy định này.

3. Giá đất ở của các vùng nông thôn:

a) Giá đất ở của các xã thuộc địa bàn thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành là 210.000 đ/m².

b) Giá đất ở của các vùng nông thôn thuộc địa bàn các huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm là 170.000 đ/m².

c) Giá đất ở của các vùng nông thôn thuộc địa bàn các huyện Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú là 140.000 đ/m².

Điều 5. Xác định giá các loại đất ở theo các đường phố

1. Đối với các thửa đất cùng một chủ sử dụng ở các đường phố trong các phường của thành phố, khu vực thị trấn giá các loại đất ở được xác định theo các vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Áp dụng cho đất ở tính từ mép đường thể hiện trên bản đồ địa chính đối với các đường phố vào 35 mét được tính theo Phụ lục 1- Bảng Giá đất ở của các đường phố.

b) Vị trí 2: 50m tiếp theo vị trí 1 được tính bằng 50% theo Phụ lục 1- Bảng Giá đất ở của các đường phố.

c) Vị trí 3: 50m tiếp theo vị trí 2 được tính bằng 40% theo Phụ lục 1- Bảng Giá đất ở của các đường phố.

d) Vị trí 4: 50m tiếp theo vị trí 3 được tính bằng 30% theo Phụ lục 1- Bảng Giá đất ở của các đường phố.

đ) Ngoài các vị trí trên các loại đất ở còn lại không được nêu cụ thể trong Bảng Giá đất ở của các đường phố thì được tính bằng 20% theo Phụ lục 1- Bảng Giá đất ở của các đường phố.

2. Trường hợp thửa đất nằm vị trí 1 nhưng nằm phía sau bởi thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác: Nếu có hẻm đi vào thì tính theo giá đất hẻm tương ứng; Trường hợp không có hẻm đi vào, được tính theo giá đất hẻm nhỏ hơn 2 mét theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

Điều 6. Xác định giá loại đất ở theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện

Đối với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, giá các loại đất ở được xác định theo các vị trí như sau:

1. Vị trí 1: Áp dụng cho đất ở tính từ mép đường (nếu ven đường là kênh thì tính từ mép kênh phía bên trong; nếu đường có vỉa hè thì tính từ mép bên trong vỉa hè vào) thể hiện trên bản đồ địa chính vào 35 mét được tính theo Phụ lục 1- Bảng Giá đất ở của các đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

2. Vị trí 2: 50m tiếp theo vị trí 1 được tính bằng 50% theo Phụ lục 1- Bảng Giá đất ở của các đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

3. Vị trí 3: 50m tiếp theo vị trí 2 được tính bằng 40% theo Phụ lục 1- Bảng Giá đất ở của các đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

4. Vị trí 4: 50m tiếp theo vị trí 3 được tính bằng 30% theo Phụ lục 1- Bảng Giá đất ở của các đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

5. Ngoài các vị trí trên tính theo giá đất ở vùng nông thôn.

6. Mức giá các vị trí trên không được thấp hơn giá đất ở của vùng nông thôn.

7. Trường hợp thửa đất nằm vị trí 1 nhưng nằm phía sau bởi thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì tính theo giá đất vị trí 2.

Điều 7. Xác định giá các loại đất ở theo các hẻm

1. Đất ở các hẻm thuộc các xã, phường của thành phố được xác định theo Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 500.000 đồng/m² đối với phường và 210.000 đồng/m² đối với xã.

2. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn Châu Thành được tính theo Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/m² đối với khu phố và 210.000 đồng/m² đối với ấp.

3. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn: Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm, Chợ Lách được tính theo Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/m² đối với khu phố và 170.000 đồng/m² đối với ấp.

4. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn: Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú được tính theo Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/m² đối với khu phố và 140.000 đồng/m² đối với ấp.

Điều 8. Xác định giá đất ở trong các trường hợp cụ thể khác

1. Đối với đất ở nằm ven các quốc lộ, đường tỉnh không thuộc các khu vực đã được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này, được xác định như sau:

a) Vị trí 1: Từ mép đường vào 35m giá đất được tính bằng 2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

b) Vị trí 2: 50m tiếp theo vị trí 1: Được tính bằng 1,6 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

c) Vị trí 3: 50m tiếp theo vị trí 2: Được tính bằng 1,4 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

d) Vị trí 4: 50m tiếp theo vị trí 3: Được tính bằng 1,2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

đ) Ngoài các vị trí quy định tại điểm a, b, c, d, được tính theo giá đất ở vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

2. Đối với đất ở nằm ven các đường huyện, đường xã có bề rộng mặt đường 3 m trở lên không thuộc các khu vực đã được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này được xác định như sau:

a) Vị trí 1: Từ mép đường vào 35m giá đất được tính bằng 1,6 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

b) Vị trí 2: 50m tiếp theo vị trí 1: Được tính bằng 1,3 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

c) Vị trí 3: 50m tiếp theo vị trí 2: Được tính bằng 1,2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

d) Vị trí 4: 50m tiếp theo vị trí 3: Được tính bằng 1,1 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

đ) Ngoài các vị trí trên được tính theo giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

3. Giá đất ở nằm tại các phường của thành phố Bến Tre, chưa được xác định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này là 500.000 đồng/m².

4. Giá đất ở của khu phố các thị trấn chưa được xác định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này là 360.000 đồng/m².

5. Trường hợp đất có 2 mặt tiền trở lên, đất nằm ngay ngã ba, ngã tư đường, các vòng xoay (bùng bình) mà các đường này có giá đất khác nhau thì sẽ được tính theo giá đất của đường có giá cao nhất.

Mục 2

ĐẤT Ở CỦA MẶT TIỀN CÁC ĐƯỜNG PHỐ CHÍNH CỦA CÁC CHỢ KẼ CẢ CÁC ĐƯỜNG TIẾP GIÁP CHỢ

Điều 9. Quy định chung về phân loại, nhóm chợ và giá đất tương ứng

1. Chợ loại 1, có giá đất ở của mặt tiền các đường phố chính là 4.000.000 đồng/m².

2. Chợ loại 2, có giá đất ở của mặt tiền các đường phố chính là 2.000.000 đồng/m².

3. Chợ loại 3, được phân thành 03 nhóm có giá đất tương ứng như sau:

a) Nhóm A: 1.500.000 đồng/m².

b) Nhóm B: 1.000.000 đồng/m²

c) Nhóm C: 500.000 đồng/m²

Điều 10. Phân loại, nhóm chợ cụ thể

1. Chợ loại 1, bao gồm các chợ: Chợ Tân Thành, chợ Phường 7 (thành phố Bến Tre).

2. Chợ loại 2 bao gồm các chợ: Sơn Đông, Phú Hưng (thành phố Bến Tre); Mỹ Thạnh (Giồng Trôm); Tân Thạch, Tiên Thủy, Tân Phú, Thành Triệu (Châu Thành); Cầu Móng – xã Hương Mỹ, Chợ Thom (Mỏ Cày Nam); Ba Vát, Bàng Tra (Mỏ Cày Bắc); Mỹ Chánh, An Ngãi Trung, Tân Xuân, Tiệm Tôm, Tân Bình (Ba Tri); Vĩnh Thành (Chợ Lách).

3. Chợ loại 3

a) **Chợ nhóm A**, bao gồm các chợ: An Bình Tây (Chợ ấp 3), Mỹ Nhơn, Bảo Thạnh, Bảo Thuận (Ba Tri); Định Trung, Thới Thuận, Lộc Sơn – xã Lộc Thuận, Châu Hưng, Thới Lai (Bình Đại); Sơn Hoà, An Hiệp, Phú Đức, Phú Túc, An Hoá, Tân Huê Đông (Châu Thành); Phú Phụng, Cái Gà (Chợ Lách); Hương Điền, Lương Quới (Giồng Trôm); Cái Quao, Giồng Vần – xã An Thới (Mỏ Cày Nam); Chợ Xếp – xã Tân Thành Bình, Giồng Keo – xã Tân Bình (Mỏ Cày Bắc); Tân Phong, Cồn Hươu – xã Giao Thạnh (Thạnh Phú);

b) **Chợ nhóm B**, bao gồm các chợ: Phú Lễ, Phú Ngãi, An Hiệp, Mỹ Hoà, Vĩnh An, An Ngãi Tây, Giồng Bông - Tân Thủy, Tân Hưng, An Đức, Bãi Ngao (Ba Tri); Vang Quới Đông, Vang Quới Tây, Bình Thới, Thừa Đức, Thạnh Phước, Phú Thuận, Lộc Thành - xã Lộc Thuận (Bình Đại); Quới Sơn (Châu Thành); Hoà Nghĩa, Thới lộc, Phú Long, Vĩnh Bình, Vĩnh Hoà (Chợ Lách); Bến Tranh, Cái Mít, Phú Điền, Châu Phú, Châu Thới, Hưng Nhượng, Linh Phụng (Giồng Trôm); Tân Hương, Tân Trung, (Mỏ Cày Nam); Trường Thịnh (Mỏ Cày Bắc); Phú Khánh, Giồng Luông, Quới Điền, Bến Vinh - An Thạnh, An Thuận, An Nhơn (Thạnh Phú); Phú Nhuận, Nhơn Thạnh (thành phố Bến Tre).

c) **Chợ nhóm C**, bao gồm các chợ còn lại.

Mục 3

CÁC LOẠI ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN, CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Điều 11. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 70% giá đất ở theo từng khu vực và vị trí tương ứng nhưng tối thiểu không thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

Điều 12. Đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng sông, cảng biển, khu tái định cư, khu dân cư được tính bằng 70% giá đất ở cùng vị trí nhưng mức tối thiểu không thấp hơn 700.000 đồng/m² đối với địa bàn thành phố Bến Tre và 500.000 đồng/m² đối với địa bàn các huyện. Đối với trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định giá cho từng dự án cụ thể thì thực hiện theo giá được phê duyệt của dự án.

Điều 13. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, cùng vị trí.

Chương III
ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Mục 1

ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Điều 14. Giá đất trồng cây hàng năm

1. Xã Mỹ Thạnh An của thành phố Bến Tre.

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	160.000
2	110.000
3	95.000
4	80.000
Ngoài các vị trí trên	64.000

2. Các xã còn lại của thành phố Bến Tre, các ấp của thị trấn và các xã của các huyện.

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Thành phố Bến Tre, Châu Thành	Giồng Trôm, Mô Cày Bắc, Mô Cày Nam, Chợ Lách	Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại
1	100.000	80.000	60.000
2	70.000	60.000	42.000
3	60.000	50.000	36.000
4	50.000	40.000	30.000
Ngoài các vị trí trên	40.000	30.000	24.000

Điều 15. Giá đất trồng cây lâu năm

1. Các phường, khu phố các thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

ĐVT: đồng/m²

Khu vực	Thành phố Bến Tre, Châu Thành	Giồng Trôm, Mô Cày Nam, Chợ Lách	Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại
	189.000	170.000	150.000

2. Xã Mỹ Thạnh An thành phố Bến Tre

DVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	189.000
2	130.000
3	110.000
4	95.000
Ngoài các vị trí trên	75.000

3. Các xã còn lại của thành phố Bến Tre, các ấp của thị trấn và các xã của các huyện.

DVT: đồng/m²

Vị trí	Thành phố Bến Tre, Châu Thành	Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách	Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại
1	120.000	100.000	80.000
2	84.000	70.000	56.000
3	72.000	60.000	48.000
4	60.000	50.000	40.000
Ngoài các vị trí trên	48.000	40.000	32.000

Điều 16. Vị trí để tính giá đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm

1. Đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh:

a) Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (trên bản đồ địa chính) vào 35m

b) Vị trí 2: 50m tiếp theo Vị trí 1.

c) Vị trí 3: 50m tiếp theo Vị trí 2.

d) Vị trí 4: 50m tiếp theo Vị trí 3.

đ) Ngoài các vị trí trên.

2. Đối với đường huyện: Giá đất được tính bằng 90% giá đất đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

3. Đối với các đường giao thông còn lại (đường xã, liên xã, đường nông thôn có bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên): giá đất được tính bằng 80% giá đất đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

4. Đối với thửa đất nằm trong vị trí của 2 đường giao thông thì xác định theo khoảng cách gần nhất đến đường giao thông.

Mục 2

ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 17. Giá đất nuôi trồng thủy sản

1. Vùng nước ngọt: Giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng theo Điều 14 và Điều 16 của quy định này.

2. Vùng nước mặn, lợ:

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	15.000
2	12.000
3	9.000
Ngoài các vị trí trên.	6.000

Điều 18. Vị trí để tính giá đất nuôi trồng thủy sản vùng nước mặn, lợ

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 m trở lên) vào 0,5 km.

2. Vị trí 2: 0,5 km tiếp theo vị trí 1.

3. Vị trí 3: 1 km tiếp theo vị trí 2.

4. Ngoài các vị trí trên.

Mục 3

ĐẤT LÀM MUỐI

Điều 19. Giá đất làm muối

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	20.000
2	15.000
3	10.000
Ngoài các vị trí trên.	8.000

Điều 20. Vị trí để tính giá đất làm muối

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 m trở lên) vào 0,5 km.
2. Vị trí 2: 0,5 km tiếp theo vị trí 1.
3. Vị trí 3: 0,5 km tiếp theo vị trí 2.
4. Ngoài các vị trí trên.

Mục 4

ĐẤT LÂM NGHIỆP

Điều 21. Giá đất lâm nghiệp

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	10.000 ✓
2	8.000
3	6.000
Ngoài các vị trí trên.	5.000 ✓

Điều 22. Vị trí để tính giá đất lâm nghiệp

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 m trở lên) vào 1km.
2. Vị trí 2: 1km tiếp theo vị trí 1.
3. Vị trí 3: 1km tiếp theo vị trí 2
4. Ngoài các vị trí trên.

Mục 5

QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 23.

1. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt nằm trong các ấp của thị trấn, các xã của các huyện, thành phố được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực.

2. Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi-trồng-thủy-sản) nằm trong địa giới hành chính phường, khu phố các thị trấn được tính như sau:

1. Vị trí 1: Tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

2. Vị trí 2: Tính bằng 1,4 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

3. Vị trí 3: Tính bằng 1,2 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

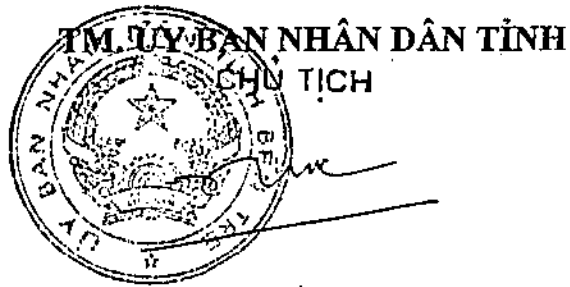
4. Vị trí 4: Tính bằng 1,1 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

5. Ngoài các vị trí trên: Tính bằng giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

Điều 24. Đất bãi bồi

1. Đất bãi bồi vùng nước ngọt được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

2. Đất bãi bồi vùng nước mặn, lợ được tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.



Nguyễn Văn Hiếu



Phụ lục 1:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
(Ban hành kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2011)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá 2011
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE			Loại đường phố Đô thị loại 3	
1	Nguyễn Đình Chiểu				
1.1		Bùng binh Đồng khởi	Phan Ngọc Tông	1	23.000
1.2		Phan Ngọc Tông	Nguyễn Trung Trực	1	20.000
1.3		Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ	1	15.000
1.4		Nguyễn Huệ	Cầu Cá Lóc	1	12.000
1.5		Cầu Cá Lóc	Cổng An Hoà (Cổng số 2)	2	8.000
1.6		Cổng An Hoà (Cổng số 2)	Cầu Gò Đàng	2	5.000
1.7		Cầu Gò Đàng	Ngã ba Phú Hưng	3	3.000
2	Nguyễn Huệ				
2.1		Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2	10.000
2.2		Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	2	7.000
2.3		Phan Đình Phùng	Nguyễn Thị Định	2	5.000
2.4		Nguyễn Thị Định	Hết ranh thành phố	3	3.000
3	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		1	12.000
4	Hùng Vương				
4.1		Nguyễn Huệ	Phan Ngọc Tông	1	15.000
4.2		Phan Ngọc Tông	Đồng Khởi	1	18.000
4.3		Đồng Khởi	Cầu Kiến Vàng	1	12.000
4.4		Cầu Kiến Vàng	Bến phà Hàm Luông	1	8.000
5	Lê Lợi				
5.1		Nguyễn Huệ	Phan Ngọc Tông	1	15.000
5.2		Phan Ngọc Tông	Nguyễn Trãi	1	17.000
6	Lê Quý Đôn	Trộn đường		1	12.000
7	Lý Thường Kiệt				
7.1		Nguyễn Trung Trực	Phan Ngọc Tông	1	15.000
7.2		Phan Ngọc Tông	Nguyễn Trãi	1	17.000
8	Lê Đại Hành	Trộn đường		1	10.000
9	Lộ Số 4	Trộn đường		2	6.000
10	Phan Ngọc Tông				
10.1		Hùng Vương	Nguyễn Đình Chiểu	1	15.000
10.2		Nguyễn Đình Chiểu	Đường 3/2	1	12.000
11	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		1	17.000

12	Nguyễn Trãi	Trộn đường		1	20.000
13	Nguyễn Du	Trộn đường		1	20.000
14	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1	17.000
15	Đồng Khởi				
15.1		Cầu Bến Tre 1 (Đường Hùng Vương)	Bùng binh Đồng Khởi- Nguyễn Đình Chiểu	1	23.000
15.2		Bùng binh Đồng Khởi-Nguyễn Đình Chiểu	Tượng đài Đồng Khởi	1	17.000
15.3		Cổng chào thành phố	Nút giao thông trung tâm	1	15.000
15.4		Nút giao thông trung tâm	Đền ngã tư Phú Khương	1	12.000
15.5		Ngã tư Phú Khương	Ngã tư Tân Thành	1	8.000
16	Đường 3 tháng 2	Trộn đường		1	10.000
17	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	30/4	1	12.000
18	Trần Quốc Tuấn	Trộn đường		1	12.000
19	Lê Lai	Trộn đường		1	20.000
20	Đồng Đa	Trộn đường		1	18.000
21	Chi Lăng 1	Trộn đường		1	15.000
22	Chi Lăng 2	Trộn đường		1	12.000
23	Cách Mạng Tháng 8	Trộn đường		1	15.000
24	Đường 30 Tháng 4	Đường 3/2	Cổng chào	1	12.000
25	Ngô Quyền	Trộn đường		1	10.000
26	Tán Kế	Trộn đường		1	10.000
27	Lãnh Binh Thăng	Trộn đường		1	10.000
28	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		1	8.000
29	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1	10.000
30	Đoàn Hoàng Minh				
30.1		Cầu Nhà Thương	Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	1	8.000
30.2		Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Đường Đồng Khởi	2	6.000
31	Nguyễn Thị Định				
31.1		Đồng Khởi	Nguyễn Huệ	2	6.000
31.2		Nguyễn Huệ	Lộ Thầy Cai	3	4.000
31.3		Lộ Thầy Cai	Ngã ba Phú Hưng	4	3.000
32	Nguyễn Văn Tư				
32.1		Chợ Ngã Năm	Cầu 1/5	2	6.000
32.2		Cầu 1/5	Bến Phà Hàm Luông	2	4.000
33	Hoàng Lam	Trộn đường		2	8.000
34	Trương Định	Trộn đường		4	3.000
35	Lộ Cầu Mới	Trộn đường		4	3.000
36	Quốc lộ 60				
36.1		Cầu Bến Tre 2 (Đường Hùng Vương)	Ngã tư Tân Thành	1	4.000
36.2		Ngã tư Tân Thành	Giáp ranh huyện Châu Thành		3.000
37	ĐT. 885	Ngã ba Phú Hưng	Cầu Chết sậy	3	2.000
38	ĐT. 884				
38.1		Ngã Tư Tân Thành	Cầu Sân bay	3	2.000

38.2		Cầu Sân bay	Cầu Sơn Đông	3	1.500
38.3		Cầu Sơn Đông	Hết ranh thành phố	4	750
39	ĐT. 887				
39.1		Ngã ba đường Tiểu dự án – đường 887	Ngã ba vòng xoay Cầu Bến Tre 2	2	2.500
39.2		Ngã ba vòng xoay Cầu Bến Tre 2	Cầu Bến Tre 2 (phía Mỹ Thạnh An)	2	2.000
39.3		Ngã ba vòng xoay Cầu Bến Tre 2	Cầu Vĩ	4	1.500
39.4		Cầu Vĩ	Hết ranh thành phố	4	1.000
40	Lộ Thây Cai	Trộn đường		4	1.500
41	Lộ bãi rác	Trộn đường		4	800
42	Lộ Phú Khương – Phường 8	Trộn đường		4	1.000
43	Lộ Phú Hào – Phú Hữu – Bờ Đấp	Trộn đường		4	800
44	Lộ Đình Phú Hào	Trộn đường		4	800
45	Lộ Vàm phường 7 – Bình Phú				
45.1		Từ phường 7	Hết ranh phường 7	4	800
45.2		Hết ranh phường 7	Hết ranh Bình Phú	4	600
46	Đường phường 6 – Bình Phú				
46.1		Từ vòng xoay tuyến tránh Quốc lộ 60	Hết ranh phường 6	4	1.000
46.2		Hết ranh phường 6	Ngã ba Bình Phú	4	700
47	Đường Phường 7 - Bình Phú (Lộ vào UBND Bình Phú)				
47.1		Ngã ba QL 60	Cầu Bình Phú	4	1.000
47.2		Cầu Bình Phú	Hết ranh Bình Phú	4	700
48	Lộ Sơn Đông - Mỹ Thạnh	Ngã ba đường 884	Cầu Xẻo Bát	4	500
49	Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh	Ngã 3 đường 887	Cầu Cái Sơn	4	500
50	Lộ Giồng Xoài	Trộn đường		4	500
51	Lộ Tiểu dự án				
51.1		Ranh Sơn Phú	Cầu Thơm	4	1.000
51.2		Cầu Thơm	Cầu Trôm	4	1.500
51.3		Cầu Trôm	Cầu Kinh	4	2.000
51.4		Cầu Kinh	Ranh xã Nhơn Thạnh	4	1.000
51.5		Ranh xã Nhơn Thạnh	Ngã ba lộ 19/5	4	500
52	Lộ cầu Nhà Việc				
52.1		Từ đường 887	Cầu Nhà Việc	4	700
52.2		Cầu Nhà Việc	Cầu Miếu Cái Đôi	4	500
53	Lộ 19/5	Cầu Miếu Cái Đôi	Ngã ba lộ Phú Nhuận – Nhơn Thạnh	4	500
54	Lộ Thống Nhất	Trộn Đường		4	3.000
55	Khu dân cư Ao Sen- Chợ Chùa				
55.1		Ô 1, 2, 3, 4, 6		3	2.200
55.2		Ô 8		3	2.400
55.3		Ô 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16		3	3.000

56	Khu dân cư Sao Mai				
56.1		Đường số 3, 5		3	3.000
56.2		Đường số 2		3	2.400
56.3		Đường số 1, 4		3	2.200
57	Khu dân cư 225				
57.1	Đường số 1, 2	Tuyến tránh QL.60	Hết thửa số 460 và thửa số 582	3	4.000
57.2	Đường số 3	Trộn đường		3	4.000
57.3	Đường số 1, 2	Thửa số 461 và thửa số 583	Đầu đường số 7	3	2.800
57.4	Đường số 4, 5, 6, 7, 8, 9	Trộn đường		3	2.000
58	Khu dân cư Phú Dân			3	700
59	Đường vào cầu Hàm Luông mới				
59.1		Thuộc địa phận phường VI			3.000
59.2		Thuộc địa phận Bình Phú			2.500
60	Lộ vào nhà thi đấu Phú Khương	Trộn đường			3.000
61	Lộ Sơn Đông – Bình Phú	Ngã 3 lộ Sơn Đông - Mỹ Thành	Ngã 3 lộ Phường 6 – Bình Phú		400
62	Tuyến đường mới	Từ vòng xoay tuyến tránh Quốc lộ 60	Đến Đoàn Hoàng Minh (Đường cũ và đường mới)		3.000
II	HUYỆN CHÂU THÀNH	Đoạn đường		Loại đường phố Thị trấn	Đơn giá 2011
		Từ	Đến		
1	Quốc lộ 60 cũ				
1.1		Bến phà Rạch Miếu	Nhà thờ tin lành	1	1.000
1.2		Nhà thờ tin lành	Ngã ba Mũi Tàu (Cây xăng Hữu Định)	1	1.500
2	Quốc lộ 60 mới				
2.1		Cầu Rạch Miếu	Trạm thu phí	1	2.000
2.2		Trạm thu phí	Ngã ba Mũi Tàu (Đối diện cây xăng Hữu Định)	1	2.000
2.3		Ngã ba Mũi Tàu (Phía cây xăng Hữu Định)	Giáp thành phố Bến Tre	1	2.500
3	ĐT.883				
3.1		Ngã tư quốc lộ 60 mới	Hết ranh thị trấn Châu Thành	2	1.400
3.2		Hết ranh thị trấn Châu Thành	Cầu An Hoà		1.000
4	ĐT.884				
4.1		Giáp Sơn Đông	Lộ Ông Bôi	2	700

4.2		Lộ Ông Bồi	Chùa số 1 Tiên Thủy	2	600
4.3		Chùa số 1 Tiên Thủy	Cầu Tre Bông		1.000
4.4		Cầu Tre Bông	Bến phà Tân Phú		600
5	ĐH.02 (HL.175)				
5.1		Ngã tư QL 60 mới	UBND xã An Khánh	2	750
5.2		UBND xã An Khánh	Cầu Kinh Điều	2	600
5.3		Cầu Kinh Điều	Giáp đường tỉnh 884	2	400
6	ĐH.01 (HL.173)				
6.1		Ngã tư Tuấn Đậu	Lên xuống 500m	2	800
6.2		Cách ngã tư Tuấn Đậu 500m phía Tam Phước	Cầu kênh sông Mã	2	500
6.3		Cách ngã tư Tuấn Đậu 500m phía Hữu Định	UBND xã Hữu Định	2	600
7	ĐH.03 (HL.187)				
7.1		Quốc lộ 60 mới	Cầu chùa Tân Thạch	2	700
7.2		Cầu chùa Tân Thạch	Đường vào cảng Giao Long	2	600
8	ĐH.04 (HL. 188)				
8.1		Ngã tư giáp QL.60 cũ	Giáp ranh trường PTTH Trần Văn Ôn 100m	2	800
8.2		Dưới trường PTTH Trần Văn Ôn 100m	Lộ ngang	2	600
9	ĐH 5				
9.1		Quốc lộ 60 mới	Cầu Thủ Trị (An Khánh)		800
9.2		Các đoạn còn lại			500
10	Khu qui hoạch chợ Ba Lai			1	1.200
11	Lộ số 3 thị trấn				
11.1		Giáp QL 60 cũ	QL 60 mới	1	1.200
11.2		Đoạn còn lại		1	500
12	Lộ Giồng Da				
12.1		Đoạn Thị trấn		2	600
12.2		Đoạn Phú An Hòa		2	500
13	Lộ số 9 thị trấn	Trộn đường		2	700
14	Lộ số 11 thị trấn	Trộn đường		2	700
15	Lộ Diệp (Phú An Hòa)	Trộn đường			600
16	Lộ ngang (An Phước-Phú An Hòa)	ĐT.883	Sông Ba Lai		700
17	Lộ Chùa (Quới Sơn)	Trộn đường			600
18	Lộ vào cảng	Trộn đường			600
19	Lộ An Hóa	Trộn đường			700
20	Đường xã Hữu Định (Lộ Bãi Rác)	Trộn đường			600
21	Đường huyện 14 (Lộ Sơn Hòa)	Trộn đường			500
22	Đường huyện 6 (Lộ Mỹ Thành)	Cầu Hàm Luông	Ngã ba UBND xã Mỹ Thành		500

23	Lộ Thờ	Ngã ba Thành Triệu	Ngã ba Phú Túc		600
24	Đường huyện 11 (Lộ Tiên Thủy)	Trộn đường			1.200
25	Lộ Tú Điền				
25.1		Giáp thành phố Bến Tre	Ngã tư ĐH.01 (lộ 173)		1.200
25.2		Ngã tư ĐH.01 (lộ 173)	Giáp đường huyện 20		600
26	Lộ ngang nối lộ ông Kế	Lộ ngang	Lộ ông Kế		600
III	HUYỆN THANH PHÚ	Đoạn đường		Loại đường phố Thị trấn	Đơn giá 2011
		Từ	Đến		
1	Dãy phố chợ (Dãy 1)				
1.1		Bưu điện	Chợ Cá cũ (dài 136m)	1	2.300
1.2		Chợ cá cũ	Nhà Ông Tư Thới	1	1.800
2	Dãy phố chợ (Dãy 2)				
2.1		Thư Viện	Nhà Ông Nguyễn (dài 292 m)	1	2.400
2.2		Nhà Bà Nương	Trụ điện số 21 (dài 203 m)	1	1.300
3		Từ ngã tư nhà thờ	Đến ngã ba nhà Bảy Nguyễn (Dài 278 m)	1	1.200
4	Đoạn QL 57	Từ tập thể Ngân hàng	Đến ngã ba Bà Cầu (Dài 357 m)	1	1.100
4.1		Ngã ba Bà Cầu	Đến ngã tư Nhà thờ (Dài 524 m)	1	1.100
4.2		Từ Ngã ba Bà Cầu	Đến xí nghiệp nước đá (Dài 1.064 m)	1	1.300
5		Từ ngã tư Nhà Thờ	Đến ngã tư Cây Da (dài 476m)	1	2.000
6		Từ Ngã tư Cây Da	Đến ngã tư Bến Sung (dài 718m)	1	800
7		Từ Ngã tư Cây Da	Đến ngã tư Bến xe (dài 328m)	1	1.200
8		Từ Ngã tư Cây Da	Đến cầu chùa Bình Bát (dài 206m)	2	500
9		Cầu chùa Bình Bát	Trai giam (dài 200m)	2	400
10		Từ ngã ba Tam quan	Đến UBND thị trấn (dài 406m)	1	1.100
11		Từ tiệm vàng Vũ Lan	Đầu lộ Thủy sản (Chi cục thuế) dài 234m	2	500
12		Từ tiệm Nghĩa Hưng	Cổng chùa Bình Bát (dài 168m)	2	500
13		Từ trụ điện số 21	Đến trạm hạ thế Thủy sản (dài 791m)	1	800
14		Từ ngã tư Bến xe	Đến Trường của Bình Thạnh (dài 618m)	2	300
15		Từ nhà Ông Đệ	Nhà bà Hai Lý (dài 210m)	2	300

16		Từ ngã tư nhà Thờ	Nhà chị Phú (dài 240m)	2	400
17		Từ cửa hàng Nông sản cũ	Đến đường Trại giam (dài 150m)	2	300
18	Xã Đại Điền - ĐH.24	Cổng chào xã Phú Khánh	Hết trạm y tế Đại Điền (dài 588m)		600
19	Xã Tân Phong - QL.57				
19.1		Nhà Phan Văn Ân	Hết nhà Phan Văn Năm (dài 515m)		1.200
19.2		Nhà Phan Văn Năm	Đầu lộ Cái Lức (dài 315m)		850
19.3		Đầu huyện lộ 24	Hết nhà Phan Văn Năm (Dài 200m)		1.200
19.4		Nhà Phan Văn Ân	Lộ dal nhà Sáu Quý (dài 170m)		850
20	ĐH.24 (HL.24)	Đầu cầu Tân Phong	Lộ mới (Đường Bảy Phong) (dài 300m)		650
21	ĐH.24 (HL.24)	Trạm y tế	Cổng Sáu Anh (dài 220m)		650
22	Xã Phú Khánh- ĐH.24	Lộ dal nhà Trần Bá Hùng	Hết trường Mẫu giáo Trung tâm (dài 400m)		500
23	Xã Quới Điền -QL.57	Lộ Kho bạc (Nhà Thờ)	Hết trường PTCS (dài 690m)		500
24	Xã Mỹ Hưng - ĐH.25 (HL.11)				
24.1		Cổng UBND xã	Hết trường cấp 2 (dài 220m)		300
24.2		Mặt đập chợ Giồng Chùa	Ranh đê bao (dài 330m)		300
24.3	ĐH.25	Ranh UBND xã	Cổng Hai Tân (dài 280m)		300
24.4	Quốc lộ 57	Nhà nghỉ Thái Kiều	Hết cây xăng Thiên Phúc (Dài 290m)		300
25	Xã An Thạnh - ĐH.27 (HL.16)				
25.1		Đầu cầu nhà thờ xã An Thạnh	Đầu chợ An Thạnh ĐH.19 (HL.16) (dài 120m)		500
25.2	ĐH 19 (HL.27)	Đầu ĐH.19 (HL.27)	Nhánh rẽ lộ Công Đá dài 200m		550
26	Xã Bình Thạnh				
26.1		Xí nghiệp nước đá	Ngã tư Bến Sung		750
26.2	QL 57	Ngã tư Bến Sung	Nhà ông Nguyễn Văn Kết (Dài 150m)		600
26.3	ĐH. 25	Ngã tư Bến Sung	Nhà ông Nguyễn Văn Kết (Dài 130m)		400
26.4	HL 25	Nhà ông Nguyễn Văn Kết	Nhà ông Nguyễn Văn Điều (Dài 200m)		300
26.5	QL 57	Nhà ông Nguyễn Văn Kết	Huyện đội Thạnh Phú (Dài 250m)		500
27	Xã An Điền - (HL 12 cũ)	Ngã ba ĐH.29 (HL.29) mặt tiền chợ	Hộ Trần Văn Mai (dài 350m)		400
28	Xã Giao Thạnh				

28.1	ĐH.30 (HL 07)	QL.57	Cuối Trạm Y tế (dài 125m)		550
28.2	ĐH.30 (HL 07)	Nhà Tám Lược	Lộ Bờ Lớn		550
28.3	QL 57	Cổng Trường cấp III	Nửa mặt đập Khém Thuyền (dài 950m)		1.000
29	Xã An Nhơn				
29.1	QL 57	Nhà ông Đoàn Gia Mô	Hết nhà ông Đặng Văn Khởi (Dài 1.000m)		300
30	Xã An Thuận				
30.1		Cây xăng Hồng Đào (QL 57)	Hết nhà ông Lê Văn Liêm (ĐH 27 về An Thạnh). Dài 200m		600
30.2		Đầu ĐH. 27 (Hướng về An Qui)	Hết nhà ông Lê Văn Thanh (Dài 200m)		800
30.3		Đầu ĐH 27 (Hướng về An Thạnh)	Hết nhà bà Trần Thị Ri (Dài 350m)		500
30.4		Đầu QL 57 (Hướng về Bến Trại)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Mộng (Dài 350m)		500
IV	HUYỆN CHỢ LÁCH	Đoạn đường		Loại đường phố Thị trấn	Đơn giá 2011
		Từ	Đến		
1	Hai dây phố cấp nhà lồng chợ			1	4.000
2	Hai dây phố: Đội thuế thị trấn, phân phối điện, phòng Tư pháp, phòng Tài chính - kế hoạch			1	3.000
3	Dây phố bờ sông Chợ Lách	Nhà Võ Văn Thái (Mười Vinh), thửa số 148 (36)	Hết nhà Toàn Phát thửa số 78 (36)	1	2.000
4	Quốc lộ 57 (phần nội ô)				
4.1		Phòng Văn hoá TDTT thửa số 15 (35)	Hết ranh trường cấp II thị trấn cũ	1	3.500
4.2		Nhà ông Trần Văn Trứ (tiệm hàn Tư Trứ), thửa số 99 (35)	Hết ranh thửa QH chợ thửa số 122 (35)	1	3.500
4.3		Giáp thửa QH chợ thửa số 122 (35)	Giáp đất ông Đặng Yển Xương (Tư Xương), thửa số 56 (39)	1	2.800
4.4		Giáp ranh trường cấp II thị trấn cũ	Hết đất Nguyễn Phương Lộc (Photocopy Hoàng Linh), thửa số 33 (39)	1	2.800
4.5		Đất Nguyễn Phương Lộc (photocopy Hoàng Linh), thửa số 33 (39)	Giáp đường số 11	1	2.000
4.6		Đất ông Huỳnh Phúc Thọ, thửa số 58 (39)	Giáp bến xe Thị trấn Chợ Lách	1	2.000

4.7		Đường số 11	Hết đất ông Đinh Văn Bé (quán cháo vẹt Cai Bé) thửa số 183 (30)	1	1.500
4.8		Bến xe Thị trấn Chợ Lách thửa số 19 (40)	Hết đất ông Bùi Quang Dấu, thửa số 3 (41)	1	1.500
4.9		Giáp đất ông Đinh Văn Bé (quán cháo vẹt Cai Bé) thửa số 183 (30)	Giáp đất bà Phạm Thị Liễu (nhà trẻ Xuân Nhi) thửa số 141 (30)	2	1.300
4.10		Giáp đất ông Bùi Quang Dấu, thửa số 3 (41)	Hết đất ông Huỳnh Văn Mười (Mười Cuộc) thửa số 5 (41)	2	1.300
4.11		Giáp đất bà Phạm Thị Liễu (nhà trẻ Xuân Nhi) thửa số 141 (30)	Giáp đường tránh QL.57 thửa số 275 (31)	2	1.300
4.12		Giáp đất ông Huỳnh Văn Mười (Mười Cuộc) thửa số 5 (30)	Hết đất ông Phạm Văn Hải thửa số 299 (31)	2	1.300
5	Khu phố 2				
5.1		Tổ giao dịch NHNN và PTNT	Hết đất bà Điều Thị Liệt (Cty TNHH Út Nghi) thửa số 43 (35)	1	3.500
5.2		Giáp đất bà Điều Thị Liệt (Cty TNHH Út Nghi) thửa số 43 (35)	Hết đất bà Nguyễn Thị Tâm, thửa số 39 (35)	1	2.000
5.3		Giáp đất ông Nguyễn Thế Tài, thửa số 19 (35)	Hết đất bà Nguyễn Thị Hương thửa số 124 (35)	2	2.000
5.4		Giáp đất bà Nguyễn Thị Hương thửa số 124 (35)	Đường số 11	2	1.000
5.5		Đường số 11	Đường tránh QL57		1.000
5.6		Giáp đường tránh QL57	Vườn hoa (Cầu Thầy Cai)		800
5.7		Giáp đường số 11 (nhà ông Rong) thửa số 45 (34)	Giáp đường tránh QL57		600
5.8		Ngã ba nhà ông Trương Văn Hiệp (Hiệp gà), thửa số 40 (35)	Giáp đường số 11 (nhà bà Thúy), thửa số 29 (34)		600
6	Đường số 11	Giáp QL57	Hết quán Hiếu Nhân, thửa số 23 (34)	1	1.000
7	Khu phố 2 - khu phố 3	Ngã ba ông Tài, thửa số 18 (35)-30 (35)	Ngã ba bệnh viện (công sau phòng Công an huyện), thửa số 17 (28)	1	1.500
8	Đường bờ kè khu phố 2 - 3 Sơn Quy				
8.1		Giáp nhà Toàn Phát thửa số 60 (36) - Bến đò ngang cũ	Hết đất bà Đoàn Thị Kim Anh, thửa số 11 (24)		800

8.2		Giáp đất bà Đoàn Thị Kim Anh, thửa số 11 (24)	Vàm Lách thửa số 12 (7)		500
9	Đường Sơn Quy				
9.1		Ngã ba Bệnh-viện, thửa số 19 (28)	Hết đất ông Nguyễn Văn Niêm (bác sĩ Niêm), thửa số 4 (29)		1.000
9.2		Giáp đất bác sĩ Nguyễn Văn Niêm, thửa số 04 (29)	Ngã tư chùa Tiên thiên: Hết nhà Bà Trần Thị Năm, thửa số 27 (14). Hết đất Ông Phạm Quốc Dũng, thửa số 20 (20)		800
9.3		Giáp ngã tư chùa Tiên thiên	Hết đường Sơn Quy (Vàm Lách). Hết đất Ông Trần Văn Tỳ, Thửa số 22(07) phía trái. Hết đất Ông Trần Văn Tỳ, thửa số 07(4) phía phải		500
9.4		Giáp đường Sơn Quy. Giáp đất Ông Trần Văn Tỳ, Thửa số 22(07) phía trái. Hết đất Ông Trần Văn Chính, thửa số 16(07) phía phải	Hết Vàm Lách: Giáp đất Ông Nguyễn Văn Khuru, thửa số 12(07) phía trái. Hết đất của Công ty TNHH Mosan thuê, thửa số 01(07) phía phải		400
10	ĐH.41 (ĐH. 21 cũ)				
10.1		QL.57 Đặng Yên Xương, thửa số 56 (39) và Huỳnh Phúc Thọ thửa số 58 (39)	Cầu chùa Ban chính thửa số 1 (45) – 4 (44)		1.300
10.2		Cầu chùa Ban chính thửa số 28 (45)	Hết đất ông Đỗ Hoàng Hương (bán VLXD) thửa số 58 (45)		900
11	Đường bờ kè khu phố 4	Trạm khuyến nông thửa số 49 (36)	Giáp đất bà Huỳnh Thị Hồng Diễm, thửa số 123 (36)	2	500
12	Khu phố 4				
12.1		Bến dò ngang (Hết đất của ông Huỳnh Văn Tiểu), thửa số 29 (36) và hết đất của bà Lý Thị Tuyết Lan, thửa số 44 (36)	Hết cây xăng Phong Phú, thửa số 347 (2)	1	1.000
12.2		Hết đất ông Hồ Văn Hoàng, thửa số 108 (36) và hết đất bà Huỳnh Thị Hồng Diễm, thửa số 123 (36)	Cầu Đình thửa số 99 (36)		400
12.3		Cầu Đình thửa số 99 (36)	Cầu Cá Ôt, thửa số 4 (27)-6 (27)		500

12.4		Cầu Cá Ot	Hết đất bà Dương Hồng Tiến thửa số 2 (26)		400
13	QL.57 (phần thuộc xã Sơn Định)	Giáp cây xăng Phong Phú, thửa số 335 (2)	Cổng áp văn hóa Sơn Lân, thửa số 2695 (1)-2103 (1) .		600
14	QL.57				
14.1		Giáp đường tránh QL 57	Giáp đất TTBD chính trị huyện CL, thửa số 11 và 12 (02), Xã Hòa Nghĩa		800
14.2		Hết đất TTBD chính trị huyện, thửa số 11 và 12 (02), Xã Hòa Nghĩa	Giáp trụ sở UBND xã Hòa Nghĩa, thửa số 118(02) xã Hòa Nghĩa (phía phải)		600
15	Đường tránh QL 57				
15.1		Cầu Chợ Lách	Cầu Km 63=203.5 (Cầu nhà Ông Lý Hoàng Văn) thửa số 07(34)		1.500
15.2		Cầu Km 63=203.5 (Cầu nhà Ông Lý Hoàng Văn) thửa số 07 (34)	Giáp tuyến tránh QL 57: Hết đất Ông Nguyễn Thanh Hà Thửa 270, (31)		1.300
16	Đường số 14 (xã Sơn Định)	Cầu Cá Ot thửa số 2612 (01)	Vàm Lách thửa số 121 (01)		400
17	Quốc lộ 57				
17.1		Giáp đường tránh Quốc lộ 57	Hết đất ông Phan Thanh Sáng, thửa số 314 (31) đối diện Trường chính trị huyện		800
17.2		Giáp đất ông Phan Thanh Sáng, thửa số 314 (31) đối diện Trường chính trị huyện	Hết đất trường tiểu học Hoà Nghĩa B, thửa số 1799 (01) xã Hoà Nghĩa		600
18	Đường số 6	Từ ngã ba bện viện	Đường bờ kè khu phố 2 – 3 Sơn Quy		800
19	Đường Sơn Quy	Giáp đường Sơn Quy, giáp ranh thửa số 22 (07) – 07 (04)	Cầu kênh cũ, hết thửa số 05 (04) – 21 (04)		400
20	Khu phố 4 – xã Sơn Định	Giáp đất bà Dương Hồng Tiến thửa số 2 (26)	Quốc lộ 57 (Hết đất bà Trần Diễm Trang, thửa số 3277, 2373 (01) xã Sơn Định		800
21	Đường vào chợ Vĩnh Thành	Quốc lộ 57 (Cầu Cây Da)	Chợ Vĩnh Thành (Hết đất của ông Võ Văn Chiến, thửa số 318 (03), hết đất bà Phạm Thị Thu, thửa số 479 (03) xã Vĩnh Thành		1.200

V	HUYỆN BA TRI	Đoạn đường		Loại đường phố Thị trần	Đơn giá 2011
		Từ	Đến		
1	Đường Trần Hưng Đạo Đ.30/4 (bên trái nhà lồng) Đường 29/3 (bên phải nhà lồng) Đ. Nguyễn Trãi Đ. Thái Hữu Kiềm Đ. Vĩnh Phú	Ngã tư Tư Trù Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Thái Hữu Kiềm	ĐT. 885 UBND Thị trấn cũ UBND Thị trấn cũ Võ Trường Toàn Cầu Xây Trung Trắc	1 1 1 1 1 1	4.000
2	Đường Nguyễn Du (trước Trường cấp 3 cũ) Đ. Sương Nguyệt Anh	Nguyễn Trãi Trần Hưng Đạo	ĐT 885 Võ Trường Toàn	1 1	2.800
3	Đường Võ Trường Toàn Đ. Phan Ngọc Tông Đ. Vĩnh Phú	Sương Nguyệt Anh Trần Hưng Đạo Trung Trắc	Vĩnh Phú Bệnh Viện An Đức	1 1 1	2.200
4	Đ. Phan Ngọc Tông	Bệnh viện	An Bình Tây	2	600
5	ĐT.885	Hết Bến xe An Bình Tây	Trần Hưng Đạo	1	2.200
6	ĐT.885 - Cầu Ba Tri (19/5 cũ)	Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Tri	1	2.200
7	Đ. Nguyễn Đình Chiểu				
7.1		Ngã 4 Phòng Giáo dục	Ngã 3 An Bình Tây	1	1.700
7.2		Nhà Bách hóa cũ	Ngã 4 Phòng Giáo dục	1	2.500
8	Đường Huỳnh Văn Anh	Ngã 5 An Bình Tây	Ngã 3 huyện lộ 14	1	1.700
9	Đường Lê Lợi Đ. Thủ Khoa Huân Đ. Lê Tạng Đ. Chu Văn An Đ. Nguyễn Bích Đ. Trung Trắc Đ. Trung Nhị Đ. Mạc Đình Chi Đ. Lê Lai Đ. Trương Định	Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Thái Hữu Kiềm Vĩnh Phú Vĩnh Phú Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Thủ Khoa Huân	Nguyễn Đình Chiểu Nguyễn Đình Chiểu Sân Vận Động cũ Gò Vinh Trung Trắc Võ Trường Toàn Phan Ngọc Tông Nguyễn Đình Chiểu Phan Ngọc Tông Mạc Đình Chi	2 2 2 2 2 2 2 2 2 2	1.000
10	Đường Lê Lương	Sương Nguyệt Anh	UBND Thị trấn	1	1.000
11	Đ. Nguyễn Tri Phương Đ. Hoàng Diệu	Vĩnh Phú Phan Ngọc Tông	Võ Trường Toàn Vĩnh Phú	2 2	800
12	Đ. Trần Bình Trọng	Sương Nguyệt Anh	Cầu Ba Tri	2	800
13	ĐT.885	Cầu Ba Tri	Giáp ngã ba Giồng Trung	1	3.000
14	ĐH.14 (HL.14)				
14.1		Ngã tư Tư Trù	Nghĩa địa Nhị Tỷ	1	1.000
14.2		Nghĩa địa Nhị Tỷ	Cầu Môn Nước	2	600

15	Cầu Xây – Chợ Vĩnh An	Cầu Xây	Chợ Vĩnh An	2	1.000
16	Đường Trần Văn An (Đường Trại Giã) Đ. Tân Kế Đ. Phan Thanh Giản Đ. Trần Quốc Toàn	ĐH.14 (HL 14) Nguyễn Thị Định ĐT.885 Chùa Hưng An Tự	ĐT.885 ĐH.14 (HL 14) Kênh 2 Niên Gò Táo	2 2 2	500
17	Đ. Hoàng Hoa Thám				
17.1		Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	2	600
17.2	Đ. Hoàng Hoa Thám	Hoàng Hoa Thám	Đi Miếu	2	500
18	Đ. Phan Văn Trị	ĐT.885	Kênh thị trấn	2	400
19	Đ. Nguyễn Thị Định	ĐT.885	ĐH.14 (HL 14)	2	500
VI	HUYỆN MỎ CÀY NAM	Đoạn đường		Loại đường phố Thị trấn	Đơn giá 2011
		Từ	Đến		
1	Đ. Nguyễn Đình Chiêu	Trộn đường	Dài 290m	1	3.800
2	Đ. Công Lý	Ngã tư cầu Mỏ Cày	Hết ranh Chi điện Lục Mỏ Cày (Dài 471m)	1	3.100
3	Đ. Lê Lai	Trộn đường	Dài 313m	1	3.800
4	Đ. Trương Vĩnh Ký				
4.1		Quốc lộ 60	Hết ranh Ngân hàng cũ	1	3.800
5	Đ. Bùi Quang Chiêu	Trộn đường	Dài 273m	1	6.300
6	Đ. Phan Thanh Giản	Trộn đường	Dài 242m	1	3.100
7	Đ. Nguyễn Du				
7.1		Lê Lai	Ngã ba chợ cá	1	3.800
7.2		Ngã ba chợ cá	Cầu 17/1		3.100
8	Đ. Nguyễn Du (Nhánh rẽ)	Nguyễn Du	Chân cầu An Thuận 3 cũ (Dài 112m)	1	3.100
9	Đường khu phố 5 (ấp Hội Yên cũ)	Ngã tư cầu Mỏ Cày	Hết đường (Dài 915m)	1	1.200
10	Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ)	QL. 60	Hết đường	2	1.100
11	Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ) - Mỏ mới	Cổng Chùa Bà	Giáp ranh xã Đa Phước Hội	2	850
12	Đường khu phố 7 (Đường vào Nhà máy đường 50 tấn)	Cầu Mỏ Cày	Đường vào Nhà máy đường 50 tấn	2	850
13	Đường vào Cầu Thom (Mỏ mới)	ĐH 20	Cầu Thom	2	2.200
14	ĐH. 20				
14.1		Ngã ba QL 60	Hết ranh UBND xã An Thạnh	2	2.500
14.2		Nhà ông Nguyễn Chí Công - thửa 201 (1A) và nhà bà Trần Thị Nhụy - Thửa 157 (1A)	Bến đò Thom	2	1.800
15	ĐH. 22				

15.1		Ngã ba QL 57	Cầu 17/1 (Dài 305m)	1	2.500
12.2		Cầu 17/1	Hết địa giới khu phố 6 (ấp 3 cũ) TT Mỏ Cày (Dài 300m)	1	1.200
15.3		Ranh khu phố 6 (ấp 3 cũ) và ấp An Thới TT Mỏ Cày	Cầu Ông Bông	2	850
15.4		Cầu Ông Bông	UBND xã Định Thủy	2	360
15.5		UBND xã An Định	UBND xã An Thới	2	600
16	ĐH. 23	Ngã ba QL 57	Về hướng Vàm Đôn 500 m	2	480
17	Quốc Lộ 57				
17.1		Quốc lộ 60	Cầu Kênh Ngang	1	1.200
17.2		Ngã ba Thom - QL 60	Ngã ba đường vào bên đò ấp 10 (ấp Hiệp Phước) - Xã Phước Hiệp (Dài 680 m)	1	3.000
17.3		Ngã ba đường vào bên đò ấp 10 (Hiệp Phước) Phước Hiệp	Cầu Mương Điều (Dài 900m)	1	1.800
17.4		Trên ngã tư Cái Quao (về hướng Thị trấn Mỏ Cày)	Ngã tư Cái Quao (dài 300m)		600
17.5		Ngã tư Cái Quao	Hết trường THPT An Thới kéo dài thêm 300 m (về hướng ngã tư Tân Trung)		960
17.6		Trên ngã tư Tân Trung (về hướng TT Mỏ Cày 300m)	Dưới ngã tư Tân Trung 300m (về hướng Hương Mỹ) dài 600m		600
17.7		Ranh xã Hương Mỹ và xã Minh Đức	Cầu Móng - Hương Mỹ		600
17.8		Cầu Móng - Hương Mỹ	Ngã ba QL.57 và ĐH. 23		840
18	Quốc Lộ 60				
18.1		Cầu Mỏ Cày	Cổng chùa Bà dài 754m	1	5.000
18.2		Cổng chùa Bà	Hết Trường THPT Chêguêvara (Dài 596m)	1	2.400
18.3		Hết Trường THPT Chêguêvara	Hết địa phận Thị Trấn Mỏ Cày (Dài 490m)	1	1.800
18.4		Cầu Mỏ Cày	Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ) TT Mỏ Cày (Dài 550m)	1	2.400
18.5		Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ) TT Mỏ Cày	Cổng Rạch Vông ấp Tân Phước, TT Mỏ Cày (Dài 920m)	1	1.400
18.6		Cổng Rạch Vông ấp Tân Phước, TT Mỏ Cày	Rạch Đình ấp Tân Phước, TT Mỏ Cày (dài 830 m)	2	1.200

VII	HUYỆN MỎ CÀY BẮC	Đoạn đường		Loại đường phố Thị trấn	Đơn giá 2011
		Từ	Đến		
1	Quốc lộ 60				
1.1		Bến phà Hàm Luông	Ngã 3 vòng xoay (Đường vào cầu Hàm Luông)		650
1.2		Ngã 3 vòng xoay (Đường vào cầu Hàm Luông)	Ranh huyện Mỏ Cày Nam		800
2	Đường vào cầu Hàm Luông				
2.1		Cầu Hàm Luông	Cầu Cái Cầm		2.500
2.2		Cầu Cái Cầm	Cầu Chợ Xếp		2.000
2.3		Cầu Chợ Xếp	Ngã 3 vòng xoay (Đường vào cầu Hàm Luông)		1.200
3	Quốc lộ 57				
3.1		Ranh huyện Mỏ Cày Nam	Ngã 3 đường vào xã Thành An		700
3.2		Ngã 3 đường vào xã Thành An	Ngã ba cây Trâm		900
3.3		Ngã ba cây Trâm	Ranh huyện Chợ Lách		700
4	Đường tỉnh 882				
4.1		Ngã 3 Chợ xếp 1	Ngã 4 đường vào cầu Hàm Luông và đường tỉnh 882		600
4.2		Ngã 4 đường vào cầu Hàm Luông và đường tỉnh 882	Cổng số 3 (ranh Tân Phú Tây và Phước Mỹ Trung)		750
4.3		Cổng số 3 (ranh Tân Phú Tây và Phước Mỹ Trung)	Ngã 3 bên		1.500
4.4		Ngã 3 bên	Ngã 3 Cây Trâm		2.200
VIII	HUYỆN GIỒNG TRÔM	Đoạn đường		Loại đường phố Thị trấn	Đơn giá 2011
		Từ	Đến		
1	Dãy phố hàng gạo chợ Thị Trấn	Giáp đường 885	Dãy phố ngang cuối đường (chợ cá)		2.200
2	Dãy phố ngang cuối đường (chợ cá)	Dãy phố hàng gạo chợ thị trấn	Bờ sông		2.000
3	Dãy phố Chợ Thị Trấn đối diện Bưu điện cũ	Giáp đường 885	Dãy nhà ngang cuối đường		2.200
4	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn			1	4.000
5	Đường lộ Gò Cát	Ngã ba lộ K 20	Ngã ba lộ trứng sinh		400
6	ĐT.885				
6.1		Cầu chệt sậy	Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiến Phát		1.600

6.2		Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiến Phát	Đường vào trường mẫu giáo Mỹ Thạnh		2.000
6.3		Đường vào trường mẫu giáo Mỹ Thạnh	Đường vào cầu Mỹ Thạnh		2.800
6.4		Đường vào cầu Mỹ Thạnh	Ngã ba Lương Hoà		2.000
6.4		Ngã ba Lương Hoà	Đến hết ranh đền thờ bà Nguyễn Thị Định		1.600
6.5		Hết ranh đền thờ bà Nguyễn Thị Định	Hết ranh nghĩa trang liệt sĩ		1.200
6.6		Hết ranh nghĩa trang liệt sĩ	Cầu đúc Lương Quới		1.800
6.7		Cầu Đúc Lương Quới	Hết ranh cây xăng Lương Quới (Bến Sao Quỳ)		2.200
6.8		Hết ranh cây xăng Lương Quới (Bến Sao Quỳ)	Hết ranh cống Cát Lỡ Bình Hoà- Thị Trấn		1.200
6.9		Hết ranh cống Cát Lỡ Bình Hoà - Thị Trấn	Hết ranh chùa Huệ Khánh	2	1.400
6.10		Hết ranh chùa Huệ Khánh	Hết ranh Bệnh viện Đa khoa	2	1.800
6.11		Hết ranh Bệnh viện Đa khoa	Hết ranh chùa Huệ Quang	2	2.200
6.12		Hết ranh chùa Huệ Quang	Hết ranh trung tâm dạy nghề	1	2.500
6.13		Hết ranh trung tâm dạy nghề	Cổng Trạm bơm	1	3.200
6.14		Cổng Trạm bơm	Ranh trên Ngã ba Bình Thành		1.600
6.15		Ngã ba Bình Thành	Ngã tư Giồng Trường		1.200
6.16		Ngã tư Giồng Trường	Ngã ba Sơn Đốc		1.000
6.17		Ngã ba Sơn Đốc	Giáp ranh huyện Ba Tri		800
7	ĐT. 887	Ngã ba Sơn Đốc	Cầu Nguyễn Tấn Ngãi		500
7.1		Cầu Nguyễn Tấn Ngãi	Cầu Sơn Phú 2		800
7.2		Cầu Sơn Phú 2	Giáp ranh xã Phú Nhuận thành phố Bến Tre		1.000
8	ĐH.10				
8.1		Giáp ĐT. 885	Ngã Tư Bình Đông	2	2.400
8.2		Ngã Tư Bình Đông	Giáp ranh huyện Ba Tri		400
9	ĐH.11				
9.1		Giáp đường 885	Giáp đường 887		600
9.2		Ngã ba Tân Lợi Thạnh-ĐT.887	Ngã ba đường đi Hương Lễ		400
10	Đường Mỹ Thạnh – Phong Năm				

10.1		Giáp ĐT. 885	Hết ranh Văn phòng ấp Căn cứ xã Mỹ Thanh		1.800
10.2		Hết ranh Văn phòng ấp Căn cứ xã Mỹ Thanh	Giáp ranh xã Phong Năm		800
10.3		Giáp ranh xã Phong Năm	Giáp ĐH. 173		400
11	Đường lộ Bình Tiên				
11.1		Giáp ĐT. 885	Giáp tuyến tránh		1.000
11.2		Giáp tuyến tránh	Cuối đường Bình Tiên		400
12	Đường Mỹ Thạnh- Thuận Điền	Giáp ĐT.885	Cầu Mỹ Thạnh		2.000
13	Đường Lương Quới-Châu Hoà				
13.1		Giáp ĐT.885	Hết ranh nhà thờ		1.400
13.2		Hết ranh nhà thờ	Ngã ba cây diệp		400
14	Đường Bến phà Hưng Phong - PL	Giáp đường 887	Bến phà Hưng Phong - PL		400
15	Đường Tiểu dự án				
15.1		Giáp thành phố Bến Tre	UBND xã Sơn Phú		600
15.2		UBND xã Sơn Phú	Đường vào UBND xã Phước Long		400
15.3		Ngã ba vào UBND xã Phước Long	Ngã ba đường đi Hưng Lễ		400
16	ĐH 173	Từ Phong Năm	Xã Châu Bình giáp với Bình Thành		400
17	Đường lộ Thủ ngữ	Giáp chợ Lương Quới	Bến đò Thủ ngữ		400
VIX	HUYỆN BÌNH ĐẠI	Đoạn đường		Loại đường phố Thị trần	Đơn giá 2011
		Từ	Đến		
1	ĐT. 883				
1.1		Đường Bùi Sĩ Hùng	Đường Đồng Khởi	1	3.500
1.2		Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Đình Chiều	1	4.500
1.3		Đường Nguyễn Đình Chiều	Giáp khu phố 1,3 ấp Bình Chiến	1	3.500
1.4		Giáp khu phố 1,3 ấp Bình Chiến	Cổng Soài Bọng	1	2.500
1.5		Cổng Soài Bọng	Cầu 30/4	1	1.200
2	Đường Bà Nhứt	ĐT.883	Đ. Nguyễn Thị Định	1	1.500
3	Đ. Nguyễn Đình Chiều	ĐT.883	Giáp xã Đại Hòa Lộc	1	2.500
4	Đ. Đồng Khởi	ĐT.883	Công ty CP Thủy Sản	1	2.500
5	Đ. Nguyễn Thị Định	Giáp đường Bà Nhứt	Đ. Nguyễn Đình Chiều	1	1.500
6	Đường 30 tháng 4	Cổng trại giam huyện	Đ. Nguyễn Đình Chiều	1	2.500
7	Đ. Trần Ngọc Giải	Nhà ông Khiết	Tiệm may Lê Bôi	1	3.000

8	Đ. Trần Hoàng Vũ	Ngã ba nhà bà Sứ	Nhà Đài truyền thanh Huyện	1	3.000
9	Hai dãy phố cấp nhà lồng chợ thị trấn				
9.1	Đ. Cách Mạng tháng 8	Cửa hàng điện máy Phương	Đại lý Bảo Minh (Đường 30/4)	1	4.000
9.2	Đường 3 tháng 2	Shop Mỹ Phương	Đường 30/4	1	4.000
10	Đ. Huỳnh Tấn Phát	ĐT.883	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	1.200
11	Đường Bình Thắng	Cầu Chợ Bình Đại	Cty CP Thủy Sản Bình Đại	1	1.200
12	Đường 26/8	Đ. chợ Thực Phẩm	Cầu chợ Bình Đại	1	1.800
13	Đường 01/5	Đường Đồng Khởi	Cầu chợ Bình Đại	1	1.500
14	Đ. Chợ Thực phẩm	ĐT.883	Đường 01/5	1	1.800
15	Đ. Lê Phát Dân	Hiệu thuốc huyện	Giáp Bình Thắng	1	2.200
16	Đ. Bà Khoai	Trường Mầm non thị trấn	Đường Nguyễn Thị Định	1	1.800
17	Đ. Trịnh Viết Bằng	Ngân hàng Công thương cũ	Quán Hồng Phước 1	1	1.400
18	Đ. Võ Thị Phò	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Sân banh (công Xoài Bọng)	2	1.000
19	Đ. Mậu Thân	Giáp đường Bùi Sĩ Hùng	Cổng Văn Hóa Bình Hòa	2	1.000
20	Đ. Lê Hoàng Chiêu	Nhà bảy Thảo	Chùa Đông Phước	1	2.000
21	Đ. Bình Thới (ĐT.883)	Đường Bùi Sĩ Hùng	Khách sạn Mỹ Tiên	1	1.200
22	Đ. Bùi Sĩ Hùng	ĐT.883-ngã ba nhà Ba Sắt	Đường Mậu Thân	2	1.000
23	Hai bên đường khu vực cảng cá	Đường Đồng Khởi	Cầu Bà Nhứt	1	1.800
24	Đ. Cầu Tàu - Bến Đình				400
25	Đ. lộ xã Bình Thắng	Trụ sở UBND xã (Đường Đồng Khởi)	Đường Bình Thắng		1.500

Phụ lục 2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CỦA CÁC HÈM THUỘC CÁC PHƯỜNG, XÃ CỦA THÀNH PHỐ BẾN TRE VÀ CÁC ÁP, KHU PHỐ CỦA THỊ TRẤN

(Ban hành Kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2011)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Độ rộng của hẻm Chiều sâu của hẻm so với Giá đất ở mặt tiền đường chính	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
23.000	(6.000)	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.880	2.520	2.160
20.000	6.000	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.880	2.520	2.160
18.000	6.000	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.880	2.520	2.160
17.000	5.000	4.000	3.500	3.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.000	2.400	2.100	1.800
15.000	5.000	4.000	3.500	3.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.000	2.400	2.100	1.800
12.000	5.000	4.000	3.500	3.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.000	2.400	2.100	1.800
10.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.200	2.560	2.240	1.920	2.400	1.920	1.680	1.440
8.000	3.000	2.400	2.100	1.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.800	1.440	1.260	1.080
7.000	3.000	2.400	2.100	1.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.800	1.440	1.260	1.080
6.300	2.500	2.000	1.750	1.500	2.000	1.600	1.400	1.200	1.500	1.200	1.050	900
6.000	2.500	2.000	1.750	1.500	2.000	1.600	1.400	1.200	1.500	1.200	1.050	900
5.000	2.500	2.000	1.750	1.500	2.000	1.600	1.400	1.200	1.500	1.200	1.050	900
4.500	2.250	1.800	1.575	1.350	1.800	1.440	1.260	1.080	1.350	1.080	945	810
4.000	2.000	1.600	1.400	1.200	1.600	1.280	1.120	960	1.200	960	840	720
3.800	1.900	1.520	1.330	1.140	1.520	1.216	1.064	912	1.140	912	798	684
3.500	1.750	1.400	1.225	1.050	1.400	1.120	980	840	1.050	840	735	630
3.100	1.550	1.240	1.085	930	1.240	992	868	744	930	744	651	558
3.000	1.500	1.200	1.050	900	1.200	960	840	720	900	720	630	540
2.500	1.250	1.000	875	750	1.000	800	700	600	750	600	525	450
2.400	1.200	960	840	720	960	768	672	576	720	576	504	432
2.300	1.150	920	805	690	920	736	644	552	690	552	483	414
2.200	1.100	880	770	660	880	704	616	528	660	528	462	396
2.100	1.050	840	735	630	840	672	588	504	630	504	441	378

[illegible]